CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: Gói thầu thuốc generic (gồm 05 nhóm, 225 mặt hàng)

Kế hoạch: Mua thuốc chưa trúng thầu năm 2020
và thuốc cần thiết nhu cầu điều trị của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh

Phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2021

Ban hành kèm theo Quyết định số 797/QĐ-BVĐKTV
Ngày 28 tháng 6 năm 2021

Chủ đầu tư (Bên mời thầu):

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

TS.BS Trần Kiến Vũ

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt . . . . . .Trang 2
Từ ngữ viết tắt . . . . . .Trang 3
Phần 1 – THỦ TỤC ĐẤU THẦU . . . . . .
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu . . . . . .Trang 2
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu . . . . . Trang 4
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT . . . . . Trang 9
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu . . . . . Trang 24
Phần 2 – YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP . . . . . .
Chương V. Phạm vi cung cấp . . . . . Trang 58
Phần 3 – ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG. . . . . .
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng . . . . . Trang 61
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng. . . . . .Trang 67
Chương VIII.Biểu mẫu hợp đồng. . . . . Trang 71
Phần 4 – PHỤ LỤC . . . . . .
Hướng dẫn thầu nhập liệu

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu thuốc generic (gồm 5 nhóm, 225 mặt hàng) Tên Kế hoạch: Mua thuốc chưa trúng thầu năm 2020 và thuốc cần thiết cho nhu cầu điều trị của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh. Số lượng mời thầu: gồm 219 mặt hàng. Gồm: + Nhóm 1: 61 mặt hàng. + Nhóm 2: 65 mặt hàng. + Nhóm 3: 09 mặt hàng. + Nhóm 4: 51 mặt hàng. + Nhóm 5: 33 mặt hàng.
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
CDNT 2	Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu: +Nhà thầu tham gia đấu thầu gói thầu thuốc này phải độc lập về tổ chức, về tài chính với: Bệnh viện Đa khoa tỉnhTrà Vinh. +Nhà thầu tham gia đấu thầu gói thầu thuốc này không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức quản lý trực tiếp với: Bệnh viện Đa khoa tỉnhTrà Vinh.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: **Có áp dụng**
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: *Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan:* *Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu.* *Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn);* *Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với*

	thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. *Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.*
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	- Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu: +Bản chính Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu (nếu có) hoặc bản chính Giấy phép bán hàng của nhà phân phối cấp 1 cho nhà phân phối cấp 2 (nếu có); +Nếu Nhà thầu tham dự nhiều mặt hàng của cùng một nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu thì chỉ cần nộp 01 bản chính hoặc bản photo có công chứng giấy phép bán hàng có đính kèm danh mục các mặt hàng (nếu có) và được đóng vào phần đầu của tập tài liệu chứng minh tính hợp lệ và tính phù hợp của hàng hóa . +Thư Giảm giá (nếu có).
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu: Danh mục mời thầu gồm có nhiều mặt hàng thuốc được nêu rõ trong Danh mục thuốc mời thầu của **Gói thầu thuốc generic (gồm 05 nhóm, 225 mặt hàng)** - Nhà thầu có thể tham dự một, một số hoặc tất cả các mặt hàng mà nhà thầu có khả năng cung cấp; - Phải chào giá riêng cho từng mặt hàng và các mặt hàng dự thầu phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của bên mời thầu; Giá trị bảo đảm dự thầu được tính theo tổng giá trị của số lượng mặt hàng mà nhà thầu tham dự dựa theo giá kế hoạch trong Hồ sơ mời thầu.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn

	thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: ≥ 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Hình thức bảo đảm dự thầu: Nhà thầu có thể chọn một trong các hình thức bảo lãnh dự thầu như sau:

	+ Bằng hình thức bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành theo **Mẫu số 4a** hoặc **4b** Chương IV; + Bằng hình thức Đặt cọc hoặc Ký quỹ (đối với giá trị nhỏ). - Giá trị bảo đảm dự thầu: bằng **1,5%** trên tổng giá trị sản phẩm tham dự thầu và đồng tiền bảo lãnh dự thầu là Việt Nam đồng. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **210 ngày** kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: a. HSĐXKT: 02 bộ và 02 USB chép dữ liệu kỹ thuật. b. HSĐXTC: 02 bộ và 02 USB chép dữ liệu tài chính. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp bản gốc và các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu: - Địa chỉ nộp HSDT: Phòng Tài chính Kế toán- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh, số 27 Điện Biên Phủ, P6, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943 864 633 Email: khthbvtv@gmail.com ; Fax: 02943 862 553 - Tên gói thầu: …… - Dán niêm phong và ghi dòng chữ "**Không được mở trước thời điểm mở thầu là 9. giờ 30, ngày 22 tháng 7 năm 2021**" Trường hợp sửa đổi HSDT, ngoài các nội dung nêu trên còn phải ghi thêm dòng chữ ***"Hồ sơ dự thầu sửa đổi"***. Thời điểm đóng thầu: **9.. giờ 00, ngày 23 tháng 7 năm 2021.**
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: - Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá thuốc ưu đãi /giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
CDNT 31.1	Thời điểm mở thầu: Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc **9. giờ 30, ngày 23. tháng 7 năm 2021,** tại Hội trường Bệnh viện đa khoa tỉnhTrà Vinh, số 27 Điện Biên Phủ, P6, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh..
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT: Bên mời thầu đánh giá hồ sơ dự thầu theo từng mặt hàng trong gói thầu. a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/khôngđạt.

	b) Đánh giá về kỹ thuật: - Áp dụng phương pháp đánh giá theo phương pháp chấm điểm, thang điểm là 100 điểm + Chất lượng thuốc: 70 điểm; + Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30 điểm - Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của từng mặt hàng được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau: + Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó. + Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá (theo **Mục 5 Chương III.** Tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự thầu).
CDNT 34.3 (b)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất
CDNT 36.5	Kết quả lựa chọn nhà thầu: Áp dụng phương pháp kết hợp giữa điểm kỹ thuật và điểm giá, nhà thầu trúng thầu là nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gởi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	Việc thay đổi số lượng: không thực hiện
CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh. Số 27 Điện Biên Phủ - P6 - Thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh. (Điện thoại:02943862553). - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Số 52A Lê Lợi –Phường 1 - Thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh. (Điện thoại:02943852570). - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Tổ tư vấn giải quyết kiến nghị Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh. Số 27 Điện Biên Phủ - P6 - Thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh. (Điện thoại: 02943862553).
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức quản lý Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: : Sở Y tế tỉnh Trà Vinh, số 16A, Nguyễn Thái Học, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: 02943.862.399 .

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm[(1)] 2018, 2019 và 2020 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính năm 2018, 2019, 2020
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 [(2)] năm gần đây (2018, 2019, 2020) phải đạt tối thiểu là = Tổng giá trị từng phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự x 1,5 [(3)] VND	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 7
1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu[(4)]**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(5)] hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các Mẫu số 8, 9 Hoặc Cam kết tín dụng

		chính thực hiện gói thầu với giá trị là 0,2× Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu. [6].					
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự[7] mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[8] trong vòng 03 [9] năm trở lại đây (2018, 2019, 2020) tính đến thời điểm đóng thầu: 02 hợp đồng[10]	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 6a,6b, (hợp đồng + biên bản nghiệm thu hoặc hợp đồng + biên bản thanh lý.Được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền)

Ghi chú:

(1) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2014, 2015, 2016). Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2014, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2015 và 2016).

(2) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này.

(3) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu tối thiểu:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = (Giá của phần trong gói thầu / thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) × k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = Giá của phần trong gói thầu × k.

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1.

Giá từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu đã được phê duyệt. Đơn vị tổ chức đấu thầu phải tiến hành công bố giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(4) Thông thường áp dụng đối với những thuốc đặc thù, phức tạp, quy mô lớn, có thời gian sản xuất dài.

(5) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(6) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t × (Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu).

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là từ 0,2 đến 0,3.

(7) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu "Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng". Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này (thông thường là 03 đến 05 năm).

(10) Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp (thông thường từ 01 đến 03 hợp đồng).

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm. *Đối với các thuốc có hiệu quả điều trị cao (thuốc sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước là thành viên SRA và được cấp phép, lưu hành bởi một trong cơ quan quản lý dược các nước tham chiếu; thuốc biệt dược gốc hoặc thuốc tương đương điều trị hoặc sinh phẩm tham chiếu mời thầu ở gói*

thầu thuốc generic...), Chủ đầu tư có thể quy định tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 90% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc (1):	24	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi (2):	20	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	5	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	5	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5

4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc(5):	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu(6):	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế[7]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):	**3**	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		3

9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu(8).		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc (9):	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	**10**	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược		8
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):	**5**	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà		5

Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Các hồ sơ dự thầu đạt yêu cầu về tiêu chuẩn đánh giá năng lực, kinh nghiệm nhà thầu và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật thì được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, cụ thể như

sau: Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$\text{Điểm giá}_{\text{đangxét}} = [G_{\text{thấpnhất}} \times (100 \text{ hoặc } 1.000)] / G_{\text{đangxét}}$

Trong đó:

- $\text{Điểm giá}_{\text{đangxét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;
- $G_{\text{thấpnhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;
- $G_{\text{đangxét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$\text{Điểmtổnghợp}_{\text{đangxét}} = (K \times \text{Điểmkỹthuật}_{\text{đangxét}} + G \times \text{Điểmgiá}_{\text{đangxét}}) + \Delta_{\text{ƯĐ}}$ Trong đó:

- $\text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đangxét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;
- $\text{Điểm giá}_{\text{đangxét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;
- K:Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;
- G:Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;
- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT;
- $\Delta_{\text{ƯĐ}}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có)
- Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửalỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầuvà thành tiền thì lấy đơn giá dự thầulàm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công

việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầutương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầuvà giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầucủa nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị:sử dụng dấu","(dấu phẩy) thay cho dấu"."(dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầurõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được

duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất (đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [1]

(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số___ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là __*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [2]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___ [3] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [4].

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1

BDL. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 BDL.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại _____

Tôi là ____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn](2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do *[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ___ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

.....,ngày..... tháng..... năm.....	....., ngày ..... tháng..... năm.....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

_____, ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ *(2) [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ(2) *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm__*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày ___ tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền).*

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án].*

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ___ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____(2) ngày, kể từ ngày_____tháng_____ năm (3).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng

chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

*(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____(3) ngày, kể từ ngày_____tháng_____ năm___(4).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên

thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

*(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:__*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:_____*tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN (1)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương____VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương__ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III(2)			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Thông tin từ Bảng cân đối kế toán			
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			
Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh			
Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc(3)			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[4], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH(1)

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao(2), các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN(1)

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[2]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[3]	Yêu× cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[1]:

Tên gói thầu:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất [2]	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK [3]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[4]	Số lượng dự thầu	Phân loại[5]

Ghi chú:

1.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2.Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3.Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

5.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 11 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

DANH MỤC HÀNG MẪU THAM GIA THẦU TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TRÀ VINH **Mẫu 11A**

Tên Công ty dự thầu:..... .... Tên gói thầu: ....

STT	Mã hàng	Tên thuốc	Tên hoạt chất (2)	Nồng độ - Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú (Hình/ thuốc)
	Nhóm 1										
1											
2											
..	**Nhóm 2**										
1											
..											

Ngày tháng năm 20....

Người Nhận **Người giao**

* Lưu ý: *Nhà thầu lập danh mục hàng mẫu thành 2 bảng*

- Để có cơ sở xác định tính hợp lệ của thuốc, nhà thầu phải có hàng mẫu **hoặc hình mẫu** (đối với thuốc quý, hiếm, thuốc có yêu

cầu bảo quản đặc biệt) để chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc được nhập khẩu (đối

với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn có hiệu lực của số đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu

theo quy định tại Mục 5, Chương I, Phần 1 của Hồ sơ mời thầu.

- Đối với hình mẫu: Yêu cầu Nhà thầu phải in scan màu hàng mẫu đầy đủ thông tin: *tên hoạt chất, tên thương mại, nồng độ - hàm*

lượng, SĐK/GPNK, ngày SX, ngày hết hạn, hãng sản xuất có đủ địa chỉ, nước sản xuất.

PHỤ LỤC BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ CHẤM

Tên nhà thầu:
Địa chỉ:
Mã số:

STT	STT trong HSMT	Tên Thương mại (Tên biệt dược)	Nồng độ, Hàm lượng Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, đường dùng	TC I.1	TC I.2	TC I.3	TC I.4	TC I.5	TC I.6	TC I.7	TC I.8	TC I.9	TC II.10	TC II.11	TC II.12	TC II.13	TC II.14	Tổng điểm
Nhóm ...																			
1																			
2																			
...																			

Tên gói thầu

STT	STT trong HSMT	Tên Thương mại (Tên biệt dược)	Nồng độ, Hàm lượng Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, đường dùng	TC I.1	TC I.2	TC I.3	TC I.4	TC I.5	TC I.6	TC I.7	TC I.8	TC I.9	TC II.10	TC II.11	TC II.12	TC II.13	TC II.14	Tổng điểm
Nhóm ...																			

1																		
2																		
...																		

Ngày tháng năm 2021

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:_ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:_ *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:_*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:_ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ (3)ngày, kể từ ngày tháng ___ năm ____[4].

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

*(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 BDL.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu].*

Tên gói thầu:_ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu].*

Tên dự án:_ *[ghi tên dự án].*

Thư mời thầu số:_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế].*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu].*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là _____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu](2)* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:___ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (3).*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].*

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ (4)ngày, kể từ ngày tháng ____ năm ____(5).

..., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu (6)

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (7)*]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc,

hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 BDL.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu (1):

Tên gói thầu:

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất[2]	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK[3]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[4]	Giá kê khai[5]	Đơn giá dự thầu[6]	Số lượng dự thầu	Thành tiền

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 13 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) – (II) – (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) – (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	...	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					

C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc được Bên mời thầu đưa vào HSMT và phải bao gồm mô tả về các yêu cầu kỹ thuật mặt hàng thuốc sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

1. Phạm vi cung cấp thuốc

Theo danh mục thuốc của gói thầu: Gói thầu thuốc generic (gồm 05 nhóm, 225 mặt hàng).

- **Nhóm 01**: Thuốc generic Nhóm 1 (gồm 61 mặt hàng), bao gồm các thuốc đáp ứng một trong ba tiêu chí sau:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA;

b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá;

c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

+ Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

+ Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư 15/2019/TT-BYT;

+ Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư 15/2019/TT-BYT.

- **Nhóm 02**: Thuốc generic Nhóm 2 (gồm 65 mặt hàng), bao gồm các thuốc đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

+ Thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp

chứng nhận đạt nguyên tắc, tiểu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.

- **Nhóm 03:** Thuốc generic Nhóm 3 (gồm 09 mặt hàng)

Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và có báo cáo nghiên cứu tương đương sinh học được Cục Quản lý Dược công bố.

- **Nhóm 04:** Thuốc generic Nhóm 4 (gồm 52 mặt hàng)

Thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.

- **Nhóm 05:** Thuốc generic Nhóm 5 (gồm 33 mặt hàng)

Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam

- Nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu theo tiêu chí kỹ thuật thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung ứng do Bộ Y tế công bố thuộc tiêu chuẩn kỹ thuật đó tại Thông tư số 03/2019/TT- BYT ngày 28/3/2019.

2. Biểu tiến độ cung cấp

BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

1. Đối với gói thầu thuốc generic:

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp
1						72 giờ sau khi nhận được đơn hàng
2						

Mục 2. Yêu cầu kỹ thuật

1- Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa dự thầu: được xác định phải ghi đầy đủ tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế, đơn vị tính, số lượng, nhóm thuốc theo yêu cầu tại Danh mục thuốc Generic.

2- Qui cách đóng gói:

- Đối với thuốc viên có qui cách đóng gói trong chai lọ yêu cầu không đóng quá 500

viên/chai để đảm bảo việc bảo quản thuốc và phải cung cấp bao bì kín khí có dán nhãn phụ kèm theo với tỷ lệ 10 viên cho một bao bì kín khí để đảm bảo cho việc ra lẻ thuốc đúng theo qui định;

- Đối với thuốc tiêm truyền đóng chai phải có móc treo kèm theo;
- Đối với thuốc bột đông khô phải bao gồm dung môi kèm theo.

Các thuốc qui định tại Công văn số 4837/BYT-BH ngày 07/7/2015 của Bộ Y tế về việc thanh toán chi phí và quản lý sử dụng 23 thuốc:

- Nếu Bệnh viện đa khoa có nhu cầu sử dụng thuốc cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế thì phải thống nhất bằng văn bản trước với cơ quan Bảo hiểm xã hội đối với các thuốc có dạng bào chế đặc biệt hoặc hàm lượng ít cạnh tranh;
- Chỉ ưu tiên sử dụng cho khám, chữa bệnh dịch vụ.

3- Tiêu chuẩn chất lượng thuốc:

- Thuốc phải được Bộ Y tế cho phép lưu hành trong toàn quốc và phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký sản xuất và lưu hành thuốc;
- Hạn sử dụng của thuốc tính từ thời điểm thuốc được cung ứng cho Bệnh viện đa khoa phải đảm bảo tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01năm.
- Nhãn thuốc: theo đúng qui chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Việt Nam (bao gồm cả thuốc nhập khẩu).

4- Phương thức và thời hạn thanh toán

- Phương thức: Chuyển khoản
- Thời hạn: Trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; "Hợp đồng" là thoả thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; "Địa điểm Kế hoạch" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; ĐKCT; ĐKC; HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Uỷ quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác,sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo. tuỳ theo ngày nào đến muộn hơn.

6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.
	Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hoà giải. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.

12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
15. Thanh toán	Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. Đồng tiền thanh toán là:VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cùng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI - Phạm vi cung cấp.

19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hang phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT.**
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT.**
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT.** 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thoả thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường củathuốc. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**
25. Bất khả kháng	Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên. chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hoả hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các

	nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;
	d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành Kế hoạch thì các bên tham gia hợp đồng thoả thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành Kế hoạch thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.

28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Bệnh viện đa khoa tỉnhTrà Vinh
ĐKC 1.3	Nhà thầu: *[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].*
ĐKC 1.9	Địa điểm Kế hoạch/Điểm giao hàng cuối cùng là: Khoa dược - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: + Bản gốc Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng. + Biên bản thương thảo Hợp đồng . + Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao Hợp đồng (nếu có)..
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể uỷ quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận:____*[ghi tên đầy đủ của người nhận, nếucó].* Địa chỉ: 27 Điện Biên Phủ, phường 6, tp.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: 02943862553 Fax: 02943864633 Địa chỉ email: .....
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng). - Thời gian nộp đảm bảo thực hiện hợp đồng: Sau khi ký Văn bản Thỏa thuận khung với bên mời thầu. Nhà thầu trúng thầu phải nộp cho các cơ Bệnh viện đa khoa Bảo đảm thực hiện hợp đồng để đủ điều kiện tiến hành ký hợp đồng cung ứng thuốc. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: **5%** Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến sau 10 ngày kể từ thời điểm nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng:10 ngày kể từ thời điểm thanh lý hợp đồng.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Ghi danh sách nhà thầu phụ với trường hợp nhà thầu liên danh phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT.
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Nếu có.

ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hoà giải: 15 ngày. Giảiquyết tranh chấp: 15 ngày. Trong khoảng thời gian 15 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại tòa án kinh tế - Tòa án tỉnh Trà Vinh.
ĐKC 10	- Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: Hoá đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng. - Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
	- Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (khi có yêu cầu của bên mời thầu).
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: Theo giá trị của số lượng thuốc và giá thuốc trúng thầu.Đơn giá và giá hợp đồng đã bao gồm các loại thuế và phí các loại.
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: a. Điều chỉnh khối lượng hợp đồng: - Những khối lượng công việc tăng do lỗi chủ quan của Nhà thầu gây ra thì không được phép điều chỉnh; - Đối với những khối lượng công việc trong bảng giá hợp đồng mà thực tế thực hiện chênh lệch quá 20% khối lượng quy định ban đầu thì hai bên phải thỏa thuận nguyên tắc điều chỉnh đơn giá hợp lý, phù hợp với điều kiện thay đổi khối lượng (tăng hoặc giảm) khi thanh toán cho phần khối lượng thực hiện chênh lệch quá 20% này; - Những khối lượng phát sinh ngoài điều kiện quy định điều chỉnh ban đầu của hợp đồng hoặc trường hợp cần phải có sự tham gia của cả hai bên trong hợp đồng để ngăn ngừa, khắc phục các rủi ro thuộc trách nhiệm một bên thì hai bên cùng bàn bạc thống nhất biện pháp xử lý.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: Không được phép
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: - Bên mua sẽ thanh toán cho bên bán bằng chuyển khoản hay hình thức phù hợp theo qui định hiện hành. - Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật. Có thể quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: Thuốc phải đảm bảo các yêu cầu sau: - Còn nguyên hộp, đai, kiện (đối với hàng chẵn) - Còn nguyên nhãn, mác, tem; không được cạo sửa, tẩy,xóa. - Thông tin về hàng hóa phải ghi trên bao, kiện đóng gói; các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản…

ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển và giao hàng tới khoa dược của bên mua.
ĐKC 21	- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: Việc bảo quản thuốc trong quá trình vận chuyển phải tuân thủ về nhiệt độ, độ ẩm và các vấn đề liên quan khác theo qui định Thực hành tốt phân phối thuốc – GDP.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: Bên mua có quyền kiểm tra thuốc để khẳng định hàng hóa có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng. - Nội dung kiểm tra: tên thương mại, nồng độ-hàm lượng, dạng bào chế, đường dùng, qui cách đóng gói, tiêu chuẩn chất lượng, hãng sản xuất, nước sản xuất, số lô, hạn dùng,...của thuốc do nhà thầu giao phải đúng với thông báo trúng thầu của Bệnh viện đa khoa tỉnhTrà Vinh. - Thời gian: tại thời điểm giao, nhận hàng. - Địa điểm kiểm tra: tại khoa Dược –Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh - Trong quá trình sử dụng: khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh trực tiếp kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc và tính phù hợp của thuốc trúng thầu với yêu cầu chuyên môn. - Cách thức xử lý đối với thuốc trúng thầu cung ứng không đúng với HSMT và HSDT của nhà thầu hoặc thuốc có sự cố về chất lượng hoặc không phù hợp yêu cầu sử dụng không do lỗi của Bên mua: + Bệnh viện đa khoa tỉnhTrà Vinh có quyền từ chối tiếp nhận; ngưng sử dụng thuốc nêu trên và báo cáo bằng văn bản về cho nhà thầu. Nhà thầu phải có giải trình bằng văn bản đến bên mua hàng và Sở Y tế tỉnh Trà Vinh trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm nhận được văn bản thông báo của bên mua hay Bệnh viện đa khoa (có thể fax trước về số: 02943864633). + Tuỳ tính chất sai lệch, chất lượng thuốc và tính phù hợp của thuốc trúng thầu với yêu cầu chuyên môn, Bệnh viện đa khoa tỉnhTrà Vinh có thể tiếp tục cho phép nhập hàng hoặc yêu cầu Bên bán thay thế bằng thuốc khác đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật của thuốc đã trúng. Trường hợp bên bán không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các thuốc không phù hợp, Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh sẽ hủy kết quả và chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo, mọi chi phí liên quan hoặc chênh lệch giá do nhà thầu Bên vi phạm chịu trách nhiệm. Các chi phí này, Bệnh viện đa khoa tỉnhTrà Vinh sẽ trừ vào tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng hoặc trừ vào giá trị Hợp đồng đã thực hiện.
ĐKC 23	- Trừ trường hợp bất khả kháng theo qui định, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là 100% trên giá trị hợp đồng. - Mức khấu trừ: 1% tổng giá trị công việc chậm thực hiện tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu. - Mức khấu trừ tối đa: 8%.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: không
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:[nêu nội dung yêu cầu trên cơ sở quy định một số nội dung sau: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ

	thời điểm thuốc cung ứng cho cơ Bệnh viện đa khoa phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: Cần nêu thời gian Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; thời hạn Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật,thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.
KC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trong trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình đấu thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu, Chủ đầu tư có thể xem xét để nhà thầu thay thế thuốc, cụ thể: - Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị, cụ thể: a) Thay đổi liên quan đến tên thuốc; tên nhà máy sản xuất; quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành nhưng số giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi; b) Thay đổi số giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc dự thầu; riêng tiêu chuẩn chất lượng có thể thay đổi nhưng mức tiêu chuẩn và các chỉ tiêu chất lượng không được thấp hơn của thuốc đã trúng thầu (hoặc chào trong hồ sơ dự thầu) hoặc được cập nhật phiên bản mới của Dược điển); Khi thực hiện thay thế thuốc, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản chụp (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có) và thuyết minh về tiêu
	chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế; c) Thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu đã trúng thầu (hoặc chào trong hồ sơ dự thầu) có thay đổi thông tin về số giấy đăng lưu hành hoặc các thông tin khác và thuốc thay thế đã được Bộ Y tế công bố trong Danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc Danh mục sinh phẩm tham chiếu; d) Thay đổi cách ghi tên dược liệu mà không làm thay đổi bản chất các thành phần trong công thức và đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Nếu có.
KC 28.1 (d)	Các hành vi khác: Nếu có.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15(a). Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng *(áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế).*

Mẫu số 16(a). Hợp đồng *(áp dụng đối với các cơ sở y tế).*

Mẫu số 17(a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).*

Mẫu số 15(a)

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"].
Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng
Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___ năm___ của Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu [ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"] xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là ..... [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện hợp đồng là___ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].
Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];

- Thời gian ký kết hợp đồng:___ [ghi thời gian ký kết hợp đồng]; tại địa điểm [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng__năm___(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng
Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 15(b)

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là ..... *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].*

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung:___ *[ghi thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung]*, tại địa điểm [ghi địa điểm trung tâm mua sắm tập trung hoàn thiện thỏa thuận khung];

- Thời gian ký kết thỏa thuận khung:___*[ghi thời gian ký kết thỏa thuận khung]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết thỏa thuận khung]*, gửi kèm theo Dự thảo thỏa thuận khung.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đơn vị mua sắm tập trung sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo thỏa thuận khung

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 16 (a)

HỢP ĐỒNG (1)

___, ngày ___ tháng ___ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ (2) _____*(Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2))_____ *(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2)_____ *(Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng _____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]*:_____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế:_____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày __tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A(3)

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B(3)

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: *[Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 ĐKCT]*

Điều 6. Loại hợp đồng: ____*[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 ĐKCT].*

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3 BDL, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ___ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ____, ngày ___ tháng ___ năm ___)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá *(có VAT)*	Thành tiền *(có VAT)*
1												
2												
3												
...												
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 16(b)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

THOẢ THUẬN KHUNG
Số: _____

V/v cung cấp thuốc ..... thuộc Gói thầu số ..... (theo quyết định được phê duyệt)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày .../.../..... của ...[Đơn vị có thẩm quyền]... về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu ...[ghi tên gói thầu].... của .....[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]...;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày ...../...../..... của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]...về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu ...[ghi tên gói thầu]....;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày .../..../..... của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]...về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu...[ghi tên gói thầu].... ;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]...,

.....[Ghi thêm các căn cứ khác (nếu có)].....

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm ... , tại *...[ghi tên địa điểm ký thỏa thuận khung]...*, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]: _____
Địa chỉ: _____
Điện thoại: _____
Fax: _____
E-mail: _____
Tài khoản: _____
Mã số thuế: _____
Đại diện là ông/bà: _____
Chức vụ: _____
Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số ___ngày ___ tháng ___ năm ___(trường hợp được ủy quyền).

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [ghi tên nhà thầu trúng thầu]: _____
Địa chỉ: _____
Điện thoại: _____

Fax: _____
E-mail: _____
Tài khoản: _____
Mã số thuế: _____
Đại diện là ông/bà:

_____
Chức vụ:

_____
Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số ___ngày ___ tháng ___ năm ___(trường hợp được ủy quyền).
Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc/địa phương theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số ..... như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên địa bàn.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và các cơ sở y tế trên toàn quốc sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian từ ngày ..... đến hết ngày ..... quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế (bên mua) dự trù số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trù hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hóa được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu .....

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

Ghi rõ các điều kiện cụ thể, phù hợp với tình hình cụ thể trên địa bàn.

4. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

Ghi rõ điều kiện cụ thể đối với từng địa bàn cụ thể

5. Trách nhiệm của Bên A(1)

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế y tế thuộc phạm vi cung cấp của Thỏa thuận khung theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.
- *....Bổ sung thêm các điều khoản chi tiết phù hợp với tình hình từng địa phương....*

6. Trách nhiệm của bên B(1)

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với *của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]...* để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu
- Ký hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế. *[ghi rõ thời gian, địa điểm, quy định cụ thể]*
- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không

vượt quá giá trúng thầu đã được phê duyệt.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ yêu cầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu);
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.
- *.....Bổ sung thêm các điều khoản chi tiết phù hợp với tình hình từng địa phương....*

7. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày ký đến hết ngày .....

8. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG

Ghi chú:

(1) Thỏa thuận khung phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm của Bên A và Bên B trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung.

PHỤ LỤC THỎA THUẬN KHUNG

(Kèm theo Thỏa thuận khung số ___, ngày ___ tháng ___ năm ___)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện thỏa thuận khung, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc, phạm vi cung cấp. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND) *(có VAT)*	Số lượng	Thành tiền (VND) *(có VAT)*
1		Daxotel 80mg/4ml	Docetaxel											
2		Oxitan 100mg/20ml	Oxaliplatin											
3		Intaxel 100mg/17ml	Paclitaxel											
...														

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG MẶT HÀNG

(Kèm theo Thỏa thuận khung số ___, ngày ___ tháng ___ năm ___)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND) *(có VAT)*	Số lượng	Thành tiền (VND) *(có VAT)*	Tên cơ sở y tế	Tỉnh/TP
Mặt hàng 1: Hoạt chất Docetaxel 80mg– Thuốc trúng thầu Daxotel 80mg/4ml							Σ	Σ		
1		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml						
2		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml						
...		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml						
Mặt hàng 2: Hoạt chất Oxaliplatin 100mg – Thuốc trúng thầu Oxitan 100mg/20ml							Σ	Σ		
1		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml						
2		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml						
...		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml						
Mặt hàng...							Σ	Σ		

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
(ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
(ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 3: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số ___ , ngày ___ tháng ___ năm ___)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND) *(có VAT)*	Số lượng	Thành tiền (VND) *(có VAT)*
Tên cơ sở y tế 1: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang														Σ
1		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml										
2		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml										
...		Intaxel	Paclitaxel	100mg/17ml										
Tên cơ sở y tế 2: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang														Σ
1		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml										
2		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml										
...		Intaxel	Paclitaxel	100mg/17ml										
Mặt hàng...														Σ

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
(ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
(ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)

Mẫu số 17 (a)

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)

Số: .....

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);(2)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm (4).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_ [ghi số hợp đồng] ngày___ tháng ____ năm ___ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ. (4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

Mẫu số 17 (b)

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)

Số: .....

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh

(theo danh sách phụ lục đính kèm).

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);(2)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: ..... *(ghi số tiền)* như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày____tháng ____ năm (4).

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_ [ghi số hợp đồng] ngày___ tháng ___ năm ___ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ. (4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

Phụ lục

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số..... ngày ..... của Ngân hàng .....)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1					
2					
3					
...					
...					
Tổng					

QUI ĐỊNH GHI – CHÉP ĐĨA DỮ LIỆU DỰ THẦU

1. Quý nhà thầu đăng nhập vào tài khoản Gmail. (Gmail.com) sau đây để lấy phần mềm nhập liêu:

+ Tên đăng nhập: **phanmemdauthausyttv@gmail.com**

+ Mật khẩu: **syt862553**

• ***Ghi chú : Đây là tài khoản dùng chung đề nghị quý nhà thầu sau khi tải xin đừng xóa.***

+ Nhà thầu tải phần mềm nhập liệu và hướng dẫn sữ dụng đi kèm;

+ Nhập dữ liệu theo: "**Hướng dẫn nhập dữ liệu**" kèm theo khi tải phần mềm.

2. Phần In – Kết xuất dữ liệu: Nhà thầu phải In và kết xuất dữ liệu các phần sau để bổ sung vào hồ sơ dự thầu theo quy định sắp xếp HSDT:

+ In bảng điểm kỹ thuật của hàng hóa của từng mặt hàng;

+ In Phụ lục bảng tổng hợp điểm kỹ thuật của từng sản phẩm dự thầu do nhà thầu tự chấm;

+ In Biểu mẫu dự thầu cho HSĐXKT (Mẫu số 11)

+ In Biểu giá dự thầu cho HSĐXTC (Mẫu số 13)

+ Kết xuất dữ liệu Kỹ thuật kèm theo Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

+ Kết xuất dữ liệu Tài chính kèm theo Hồ sơ đề xuất về tài chính.

3. Phần ghi đĩa CD (hoặc USB) gửi Bệnh viện Đa khoa Trà Vinh:

Nhà thầu sau khi Nhập dữ liệu xong, in các biểu mẫu theo yêu cầu tại phần in và kết xuất dữ liệu. Nhà thầu ghi đĩa CD (hoặc USB) gồm các nội dung :

a) Đĩa CD (hoặc USB) thứ nhất: (*Chép thành 02 đĩa nội dung như nhau*) để trong HSĐXKT: Chép file **Excel** được kết xuất từ Phần mềm đấu thầu tại " ***Kết xuất dữ liệu kỹ thuật***" dữ liệu không có giá (File **Excel** sau khi **Kết xuất dữ liệu kỹ thuật**).

b) Đĩa CD (hoặc USB) thứ 2: Mỗi gói thầu *chép thành 02 đĩa nội dung như nhau* để trong HSĐXTC: Chép file **Excel** được kết xuất từ phần mềm dấu thầu tại "Kết xuất dữ liệu Tài chính" dự liệu có giá (*File Excel sau khi Kết xuất dữ liệu Tài chính*)

Để tránh những kết quả trúng thầu có giá thầu sai với giá thực tế, các thông tin chưa đúng với mặt hàng dự thầu,...yêu cầu các đơn vị kiểm tra kỹ dự liệu của công ty trước khi gởi đĩa về cho bệnh viện. Mọi vấn đề liên quan đến sai sót số liệu giữa bản cứng in ra và bản mềm ghi đĩa, Bệnh viện sẽ không chụi trách nhiệm.

Ghi chú: Bệnh viện chỉ nhận dữ liệu được kết xuất đúng theo qui định của phần mềm, không chấp nhận dữ liệu do đơn vị dự thầu tự tạo.

Thắc mắc về việc nhập dữ liệu xin liên hệ:

- Kỹ sư: Bạch lan (Phòng KHTH).

Số điện thoại: 0914546400 - 02943.8620553

Thắc mắc về hồ sơ mời thầu xin liên hệ:

- Nguyễn Thanh Vũ (Phòng TCKT). Số điện thoại: 0939319239
  Email: nguyenthanhvu91@gmail.com
  Phạm Thị Hồng Liên (Khoa Dược). Số điện thoại: 0919898333
  Email: honglientptv@gmail.com

DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC GENERIC - NHÓM 1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị	Số lượng 2020	Gía kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu	Doanh thu	Nguồn tực tài chính	Giá trị hợp đồng tương tự
1	ALB_1_N1_20	Albumin	20%-50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Chai//lọ	1,000	615,000	615,000,000	9,225,000	922,500,000	123,000,000	430,500,000
2	ACI_2_N1_20	Acid amin + Điện giải (*)	5%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ 500ml	1,000	117,000	117,000,000	1,755,000	175,500,000	23,400,000	81,900,000
3	ADA_3_N1_20	Adapalene	0,1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube 30g	1,000	140,600	140,600,000	2,109,000	210,900,000	28,120,000	98,420,000
4	ATT_4_N1_20	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Gói	10,000	3,157	31,570,000	473,550	47,355,000	6,314,000	22,099,000
5	BRI_5_N1_20	Brinzolamid	1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 5ml	250	116,700	29,175,000	437,625	43,762,500	5,835,000	20,422,500
6	BUD_6_N1_20	Budesonid	100mcg/liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/bình/lọ 200 liều	200	270,000	54,000,000	810,000	81,000,000	10,800,000	37,800,000
7	BUD_7_N1_20	Budesonid + Formoterol	(160+4,5) mcg/liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Ống/lọ 60 liều	500	286,440	143,220,000	2,148,300	214,830,000	28,644,000	100,254,000
8	CIS_8_N1_20	Cisplatin	0,5mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ 20ml	300	95,745	28,723,500	430,853	43,085,250	5,744,700	20,106,450
9	CYT_9_N1_20	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	(10+2,66)mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Ống	2,000	52,500	105,000,000	1,575,000	157,500,000	21,000,000	73,500,000

10	DIA_10_N1_20	Diazepam	5mg	Uống	viên	Viên	25,000	1,260	31,500,000	472,500	47,250,000	6,300,000	22,050,000
11	DIL_11_N1_20	Diltiazem	30mg	Uống	viên	Viên	10,000	1,453	14,530,000	217,950	21,795,000	2,906,000	10,171,000
12	DIO_12_N1_20	Diosmin + Hesperidin	(450+50)mg	Uống	viên	Viên	30,000	3,258	97,740,000	1,466,100	146,610,000	19,548,000	68,418,000
13	DOB_13_N1_20	Dobutamin	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ 20ml	4,000	79,800	319,200,000	4,788,000	478,800,000	63,840,000	223,440,000
14	ENO_14_N1_20	Enoxaparin (natri)	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ống 0,4ml	10,000	70,000	700,000,000	10,500,000	1,050,000,000	140,000,000	490,000,000
15	ENO_15_N1_20	Enoxaparin (natri)	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ống 0,6ml	2,000	95,000	190,000,000	2,850,000	285,000,000	38,000,000	133,000,000
16	ERT_16_N1_20	Ertapenem*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	552,421	552,421,000	8,286,315	828,631,500	110,484,200	386,694,700
17	ERY_17_N1_20	Erythropoietin Beta	2.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ống	8,000	229,355	1,834,840,000	27,522,600	2,752,260,000	366,968,000	1,284,388,000
18	ERY_18_N1_20	Erythropoietin Beta	4.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ống	8,000	436,065	3,488,520,000	52,327,800	5,232,780,000	697,704,000	2,441,964,000
19	FEL_19_N1_20	Felodipin	5mg	Uống	viên	Viên	60,000	1,500	90,000,000	1,350,000	135,000,000	18,000,000	63,000,000
20	GAL_20_N1_20	Galantamin hydrobromid	5mg	Uống	viên	Viên	5,000	21,714	108,570,000	1,628,550	162,855,000	21,714,000	75,999,000
21	HEP_21_N1_20	Heparin (natri)	5,000UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ 5ml	3,000	199,500	598,500,000	8,977,500	897,750,000	119,700,000	418,950,000
22	IND_22_N1_20	Indomethacin	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 5ml	200	68,000	13,600,000	204,000	20,400,000	2,720,000	9,520,000
23	KAL_23_N1_20	Kali clorid	600mg	Uống	viên	Viên	65,000	2,100	136,500,000	2,047,500	204,750,000	27,300,000	95,550,000

24	KET_24_N1_20	Ketamin	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống/lọ	100	60,800	6,080,000	91,200	9,120,000	1,216,000	4,256,000
25	KET_25_N1_20	Ketoprofen	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 2ml	5,000	21,210	106,050,000	1,590,750	159,075,000	21,210,000	74,235,000
26	LIS_26_N1_20	Lisinopril	10mg	Uống	viên	Viên	20,000	2,300	46,000,000	690,000	69,000,000	9,200,000	32,200,000
27	BUP_27_N1_20	Bupivacain hydroclorid	0,5%(5mg/ml)-4ml	Thuốc tiêm	Dung dịch thuốc tiêm tủy sống	Ống 4ml	2,000	37,872	75,744,000	1,136,160	113,616,000	15,148,800	53,020,800
28	MAC_28_N1_20	Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	4,275	42,750,000	641,250	64,125,000	8,550,000	29,925,000
29	MET_29_N1_20	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên SR/XR/MR	100,000	2,338	233,800,000	3,507,000	350,700,000	46,760,000	163,660,000
30	MET_30_N1_20	Metformin	1g MR	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên SR/XR/MR	50,000	4,443	222,150,000	3,332,250	333,225,000	44,430,000	155,505,000
31	MET_31_N1_20	Methoxy polyethylene glycol epoietin beta	50mcg/0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ống	200	1,695,750	339,150,000	5,087,250	508,725,000	67,830,000	237,405,000
32	MET_32_N1_20	Metoclopramid	10mg	Uống	viên	Viên	5,000	1,831	9,155,000	137,325	13,732,500	1,831,000	6,408,500
33	MET_33_N1_20	Metoclopramid	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 2ml	5,000	14,200	71,000,000	1,065,000	106,500,000	14,200,000	49,700,000
34	MIL_34_N1_20	Milrinon	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 10ml	50	1,530,000	76,500,000	1,147,500	114,750,000	15,300,000	53,550,000
35	NAF_35_N1_20	Naftidrofuryl	200mg	Uống	viên	Viên	10,000	4,920	49,200,000	738,000	73,800,000	9,840,000	34,440,000
36	NEO_36_N1_20	Neomycin + Polymycin B + Dexamethason	(3.500+6.000)UI + 1%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube 3,5g	1,000	51,900	51,900,000	778,500	77,850,000	10,380,000	36,330,000

37	NEO_37_N1_20	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1mg + 3500IU + 6000IU; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10,000	41,801	418,010,000	6,270,150	627,015,000	83,602,000	292,607,000
38	NIM_38_N1_20	Nimodipin	0,2mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ 50ml	150	586,000	87,900,000	1,318,500	131,850,000	17,580,000	61,530,000
39	NOR_39_N1_20	Norfloxacin	400mg	Uống	viên	Viên	5,000	6,500	32,500,000	487,500	48,750,000	6,500,000	22,750,000
40	PER_40_N1_20	Perindopril (tert-butylamin; arginin; erbumin) + Indapamide	(5+1,25)mg	Uống	viên	Viên	50,000	6,500	325,000,000	4,875,000	487,500,000	65,000,000	227,500,000
41	PER_41_N1_20	Perindopril + Amlodipin	(5+5)mg	Uống	viên	viên	10,000	6,589	65,890,000	988,350	98,835,000	13,178,000	46,123,000
42	PRE_42_N1_20	Prednisolon	1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	5,000	31,762	158,810,000	2,382,150	238,215,000	31,762,000	111,167,000
43	PRO_43_N1_20	Promethazin hydroclorid	25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 2ml	1,000	15,000	15,000,000	225,000	22,500,000	3,000,000	10,500,000
44	PRO_44_N1_20	Propofol	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ống/lọ 50ml	6,000	112,000	672,000,000	10,080,000	1,008,000,000	134,400,000	470,400,000
45	SAL_45_N1_20	Salbutamol + Ipratropium	(2,5+0,5)mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ống/lọ 2.5ml	30,000	16,074	482,220,000	7,233,300	723,330,000	96,444,000	337,554,000
46	SAL_46_N1_20	Salmeterol + Fluticason propionat	(50+500)mcg	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/bình/ống 60 liều	100	335,928	33,592,800	503,892	50,389,200	6,718,560	23,514,960
47	SIL_47_N1_20	Silymarin	140mg	Uống	viên	Viên	50.000	6,400	320,000,000	4,800,000	480,000,000	64,000,000	224,000,000
48	SOM_48_N1_20	Somatostatin	3mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống/lọ	100	470,000	47,000,000	705,000	70,500,000	9,400,000	32,900,000
49	SUX_49_N1_20	Suxamethonium clorid	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 2ml	1.500	19,564	29,346,000	440,190	44,019,000	5,869,200	20,542,200
50	TAM_50_N1_20	Tamoxifen	20mg	Uống	viên	Viên	3,000	5,683	17,049,000	255,735	25,573,500	3,409,800	11,934,300
51	TEN_51_N1_20	Tenoxicam	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	54,000	270,000,000	4,050,000	405,000,000	54,000,000	189,000,000

52	THE_52_N1_20	Theophylin	100mg	Uống	viên	Viên	100,000	1,783	178,300,000	2,674,500	267,450,000	35,660,000	124,810,000
53	THI_53_N1_20	Thiamazol	10mg	Uống	viên	Viên	50,000	2,241	112,050,000	1,680,750	168,075,000	22,410,000	78,435,000
54	TOB_54_N1_20	Tobramycin	40mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 2ml	6,000	49,500	297,000,000	4,455,000	445,500,000	59,400,000	207,900,000
55	TOB_55_N1_20	Tobramycin + Dexamethason	(3+1)%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube 3,5g	2,000	52,301	104,602,000	1,569,030	156,903,000	20,920,400	73,221,400
56	TRA_56_N1_20	Tranexamic acid	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 5ml	10,000	21,500	215,000,000	3,225,000	322,500,000	43,000,000	150,500,000
57	TRI_57_N1_20	Trimetazidin	20mg	Uống	viên	Viên	50,000	1,890	94,500,000	1,417,500	141,750,000	18,900,000	66,150,000
58	VAN_58_N1_20	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	69,000	207,000,000	3,105,000	310,500,000	41,400,000	144,900,000
59	DIC_59_N1_20	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	5,000	13,500	67,500,000	1,012,500	101,250,000	13,500,000	47,250,000
60	TRA_60_N1_20	Tranexamic acid	250mg	Uống	viên	Viên	10,000	2,200	22,000,000	330,000	33,000,000	4,400,000	15,400,000
61	NEO_61_N1_20	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 1ml	1,000	9,350	9,350,000	140,250	14,025,000	1,870,000	6,545,000

DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC GENERIC - NHÓM 2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị	Số lượng 2020	Gía kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu	Doanh thu	Nguồn tực tài chính	Giá trị hợp đồng tương tự
1	ALB_1_N2_20	Albumin	20%-50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ	1,000	599,000	599,000,000	8,985,000	898,500,000	119,800,000	419,300,000
2	AMI_2_N2_20	Amitriptylin hydroclorid	10mg	Uống	viên	Viên	50,000	1,450	72,500,000	1,087,500	108,750,000	14,500,000	50,750,000
3	AMP_3_N2_20	Ampicillin + Sulbactam	(1+0,5)g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	55,000	275,000,000	4,125,000	412,500,000	55,000,000	192,500,000
4	ATO_4_N2_20	Atorvastatin + Ezetimibe	(10+10)mg	Uống	viên	Viên	20,000	6,400	128,000,000	1,920,000	192,000,000	25,600,000	89,600,000
5	ATO_5_N2_20	Atorvastatin + Ezetimibe	(20+10)mg	Uống	viên	Viên	50,000	7,500	375,000,000	5,625,000	562,500,000	75,000,000	262,500,000
6	BET_6_N2_20	Betahistin	24mg	Uống	viên	Viên	50,000	2,198	109,900,000	1,648,500	164,850,000	21,980,000	76,930,000
7	CEF_7_N2_20	Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	65,000	65,000,000	975,000	97,500,000	13,000,000	45,500,000
8	CEF_8_N2_20	Cefepim	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	55,600	166,800,000	2,502,000	250,200,000	33,360,000	116,760,000
9	CEF_9_N2_20	Cefpirom	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	136,000	1,360,000,000	20,400,000	2,040,000,000	272,000,000	952,000,000
10	CIN_10_N2_20	Cinnarizin	25mg	Uống	viên	Viên	20,000	674	13,480,000	202,200	20,220,000	2,696,000	9,436,000

11	CIT_11_N2_20	Citicolin	250mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 4ml	1,000	81,890	81,890,000	1,228,350	122,835,000	16,378,000	57,323,000
12	CLO_12_N2_20	Clobetasol propionat	15 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube 15g	1,000	32,000	32,000,000	480,000	48,000,000	6,400,000	22,400,000
13	DEF_13_N2_20	Deferipron	500mg	Uống	viên	Viên	5,000	10,360	51,800,000	777,000	77,700,000	10,360,000	36,260,000
14	DEX_14_N2_20	Dexibuprofen	300mg	Uống	viên nang	Viên nang	20,000	5,900	118,000,000	1,770,000	177,000,000	23,600,000	82,600,000
15	DIC_15_N2_20	Diclofenac	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 5ml	1,000	43,000	43,000,000	645,000	64,500,000	8,600,000	30,100,000
16	DOB_16_N2_20	Dobutamin	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ 20ml	4,000	40,500	162,000,000	2,430,000	243,000,000	32,400,000	113;400,000
17	DON_17_N2_20	Donepezil	5mg	Uống	viên	Viên	5,000	5,000	25,000,000	375,000	37,500,000	5,000,000	17,500,000
18	DON_18_N2_20	Donepezil	10mg	Uống	viên	Viên	5,000	12,500	62,500,000	937,500	93,750,000	12,500,000	43,750,000
19	ENA_19_N2_20	Enalapril + Hydrochlorothiazid	(10+12,5)mg	Uống	viên	Viên	40,000	3,550	142,000,000	2,130,000	213,000,000	28,400,000	99,400,000
20	ENT_20_N2_20	Entecavir	1mg	Uống	viên	Viên	5,000	43,650	218,250,000	3,273,750	327,375,000	43,650,000	152,775,000
21	ETO_21_N2_20	Etoricoxib	60mg	Uống	viên	Viên	5,000	2,570	12,850,000	192,750	19,275,000	2,570,000	8,995,000
22	FEX_22_N2_20	Fexofenadin	120mg	Uống	viên	Viên	50,000	875	43,750,000	656,250	65,625,000	8,750,000	30,625,000
23	FLU_23_N2_20	Fluticason propionat	50mcg	Xịt	Thuốc xịt mũi	Bình/lọ 120liều	300	136,800	41,040,000	615,600	61,560,000	8,208,000	28,728,000
24	FLU_24_N2_20	Fluvastatin	40mg	Uống	viên	Viên	20,000	6,750	135,000,000	2,025,000	202,500,000	27,000,000	94,500,000
25	GEL_25_N2_20	Gelatin	4%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ	1,000	116,000	116,000,000	1,740,000	174,000,000	23,200,000	81,200,000

26	HEP_26_N2_20	Heparin (natri)	5,000UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ 5ml	7,000	73,290	513,030,000	7,695,450	769,545,000	102,606,000	359,121,000
27	IBU_27_N2_20	Ibuprofen	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	5,000	5,500	27,500,000	412,500	41,250,000	5,500,000	19,250,000
28	IRB_28_N2_20	Irbesartan	300mg	Uống	viên	Viên	20,000	2,600	52,000,000	780,000	78,000,000	10,400,000	36,400,000
29	KAL_29_N2_20	Kali Iodid + Natri Iodid	(3+3)mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 10ml	1,300	29,295	38,083,500	571,253	57,125,250	7,616,700	26,658,450
30	KET_30_N2_20	Ketoconazol	2%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube 5g	2,000	17,655	35,310,000	529,650	52,965,000	7,062,000	24,717,000
31	KET_31_N2_20	Ketotifen	0.69mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 15ml	5,000	39,900	199,500,000	2,992,500	299,250,000	39,900,000	139,650,000
32	LEV_32_N2_20	Levofloxacin	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 5ml	10,000	33,500	335,000,000	5,025,000	502,500,000	67,000,000	234,500,000
33	LEV_33_N2_20	Levofloxacin	5mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ 100ml	1,000	37,550	37,550,000	563,250	56,325,000	7,510,000	26,285,000
34	LIS_34_N2_20	Lisinopril + Hydroclorothiazid	(10+12,5)mg	Uống	viên	Viên	20,000	2,799	55,980,000	839,700	83,970,000	11,196,000	39,186,000
35	LOS_35_N2_20	Losartan	25mg	Uống	viên	Viên	60,000	990	59,400,000	891,000	89,100,000	11,880,000	41,580,000
36	MEQ_36_N2_20	Mequitazin	5mg	Uống	viên	Viên	50,000	3,980	199,000,000	2,985,000	298,500,000	39,800,000	139,300,000
37	MOM_37_N2_20	Mometason furoat	0,1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube 15g	1,000	60,000	60,000,000	900,000	90,000,000	12,000,000	42,000,000
38	MOX_38_N2_20	Moxifloxacin	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 5ml	3,000	59,955	179,865,000	2,697,975	269,797,500	35,973,000	125,905,500
39	MOX_39_N2_20	Moxifloxacin	400mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/túi/lọ 250ml	6,000	248,892	1,493,352,000	22,400,280	2,240,028,000	298,670,400	1,045,346,400
40	NAB_40_N2_20	Nabumetone	500mg	Uống	viên	Viên	50,000	4,150	207,500,000	3,112,500	311,250,000	41,500,000	145,250,000

41	NAT_41_N2_20	Natri Hyaluronat	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/ lọ 5ml	4,000	31,880	127,520,000	1,912,800	191,280,000	25,504,000	89,264,000
42	NEB_42_N2_20	Nebivolol	2,5mg	Uống	viên	Viên	50,000	3,500	175,000,000	2,625,000	262,500,000	35,000,000	122,500,000
43	NIM_43_N2_20	Nimodipin	0,2mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ 50ml	150	450,000	67,500,000	1,012,500	101,250,000	13,500,000	47,250,000
44	NIZ_44_N2_20	Nizatidin	150mg	Uống	viên nang	Viên nang	50,000	4,800	240,000,000	3,600,000	360,000,000	48,000,000	168,000,000
45	OFL_45_N2_20	Ofloxacin	0,3%	Nhỏ tai, nhỏ mắt	Thuốc nhỏ tai; thuốc nhỏ mắt	Lọ 5ml	1,000	29,400	29,400,000	441,000	44,100,000	5,880,000	20,580,000
46	OFL_46_N2_20	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube 3,5g	500	49,500	24,750,000	371,250	37,125,000	4,950,000	17,325,000
47	PER_47_N2_20	Perindopril (tert-butylamin; arginin; erbumin)	4mg	Uống	viên	Viên	50,000	1,900	95,000,000	1,425,000	142,500,000	19,000,000	66,500,000
48	PER_48_N2_20	Perindopril (tert-butylamin; arginin; erbumin)	8mg	Uống	viên	Viên	20,000	3,480	69,600,000	1,044,000	104,400,000	13,920,000	48,720,000
49	PER_49_N2_20	Perindopril (tert-butylamin; arginin; erbumin) + Indapamide	(4+1,25)mg	Uống	viên	Viên	85,000	2,300	195,500,000	2,932,500	293,250,000	39,100,000	136,850,000
50	PET_50_N2_20	Pethidine	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 2ml	600	18,000	10,800,000	162,000	16,200,000	2,160,000	7,560,000
51	PIP_51_N2_20	Piperacilin + Tazobactam	(4.000+500)mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	66,885	133,770,000	2,006,550	200,655,000	26,754,000	93,639,000
52	PIR_52_N2_20	Piracetam	400mg	Uống	viên	Viên	150,000	900	135,000,000	2,025,000	202,500,000	27,000,000	94,500,000
53	PRA_53_N2_20	Pravastatin	10mg	Uống	viên	Viên	50,000	4,200	210,000,000	3,150,000	315,000,000	42,000,000	147,000,000
54	PRA_54_N2_20	Pravastatin	40mg	Uống	viên	Viên	10,000	8,500	85,000,000	1,275,000	127,500,000	17,000,000	59,500,000
55	PRE_55_N2_20	Pregabalin	300mg	Uống	viên	Viên	30,000	11,900	357,000,000	5,355,000	535,500,000	71,400,000	249,900,000

56	RIS_56_N2_20	Risedronat	35mg	Uống	viên	Viên	20,000	40,000	800,000,000	12,000,000	1,200,000,000	160,000,000	560,000,000
57	SAL_57_N2_20	Salbutamol sulfat	1mg/ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ống/lọ 2.5ml	10,000	4,575	45,750,000	686,250	68,625,000	9,150,000	32,025,000
58	SAL_58_N2_20	Salbutamol sulfat	0,1mg/liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định	Lọ/bình/ống 200 liều	3,000	76,379	229,137,000	3,437,055	343,705,500	45,827,400	160,395,900
59	SẮT_59_N2_20	Sắt sucrose (hay dextran)	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 5ml	5,000	66,000	330,000,000	4,950,000	495,000,000	66,000,000	231,000,000
60	SUL_60_N2_20	Sulpirid	50mg	Uống	viên	Viên	50,000	500	25,000,000	375,000	37,500,000	5,000,000	17,500,000
61	TEL_61_N2_20	Telmisartan + Hydroclorothiazid	(80+12,5)mg	Uống	viên	Viên	50,000	8,000	400,000,000	6,000,000	600,000,000	80,000,000	280,000,000
62	TIN_62_N2_20	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi 500ml	1,000	87,000	87,000,000	1,305,000	130,500,000	17,400,000	60,900,000
63	TRI_63_N2_20	Trimebutine maleate	200mg	Uống	viên	Viên	20,000	3,580	71,600,000	1,074,000	107,400,000	14,320,000	50,120,000
64	URS_64_N2_20	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	viên	Viên	10,000	8,500	85,000,000	1,275,000	127,500,000	17,000,000	59,500,000
65	VIT_65_N2_20	Vitamine C	500mg	Uống	viên nang	Viên nang	5,000	1,200	6,000,000	90,000	9,000,000	1,200,000	4,200,000

DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC GENERIC - NHÓM 3

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị	Số lượng 2020	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu	Doanh thu	Nguồn tực tài chính	Giá trị hợp đồng tương tự
1	AES_1_N3_20	Aescin	20mg	Uống	viên	Viên	5,000	3,000	15,000,000	225,000	22,500,000	3,000,000	10,500,000
2	ATR_2_N3_20	Atracurium besylat	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 2.5ml	3,000	39,900	119,700,000	1,795,500	179,550,000	23,940,000	83,790,000
3	CEF_3_N3_20	Cefdinir	300mg	Uống	viên	Viên	10,000	10,983	109,830,000	1,647,450	164,745,000	21,966,000	76,881,000
4	CYT_4_N3_20	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	(5+1,33)mg	Uống	viên	Viên	130,000	4,200	546,000,000	8,190,000	819,000,000	109,200,000	382,200,000
5	MET_5_N3_20	Methotrexat	2,5mg	Uống	viên	Viên	10,000	2,150	21,500,000	322,500	32,250,000	4,300,000	15,050,000
6	PAR_6_N3_20	Paracetamol + Tramadol	(325+37,5)mg	Uống	viên	Viên	30,000	5,000	150,000,000	2,250,000	225,000,000	30,000,000	105,000,000
7	POL_7_N3_20	Polyethylen glycol + Propylen glycol	(0,4+0,3)%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 15ml	1,200	49,980	59,976,000	899,640	89,964,000	11,995,200	41,983,200
8	PRA_8_N3_20	Praziquantel	600mg	Uống	viên	Viên	10,000	8,400	84,000,000	1,260,000	126,000,000	16,800,000	58,800,000
9	PRE_9_N3_20	Pregabalin	75mg	Uống	viên	Viên	20,000	8,500	170,000,000	2,550,000	255,000,000	34,000,000	119,000,000

DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC GENERIC - NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị	Số lượng 2020	Gía kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu	Doanh thu	Nguồn tực tài chính	Giá trị hợp đồng tương tự
1	ACE_1_N4_20	Acetylcystein	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 3ml	5,000	31,500	157,500,000	2,362,500	236,250,000	31,500,000	110,250,000
2	AML_2_N4_20	Amlodipin + Atorvastatin	(5+10)mg	Uống	viên	Viên	100,000	3,250	325,000,000	4,875,000	487,500,000	65,000,000	227,500,000
3	ATR_3_N4_20	Atropin	0,1%	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ 10ml	200	19,728	3,945,600	59,184	5,918,400	789,120	2,761,920
4	ATR_4_N4_20	Atropin	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 10ml	1,000	19,728	19,728,000	295,920	29,592,000	3,945,600	13,809,600
5	BAC_5_N4_20	Bacillus subtilis	10^7-10^8 CFU/250mg	Uống	viên	viên	150,000	1,500	225,000,000	3,375,000	337,500,000	45,000,000	157,500,000
6	BAR_6_N4_20	Bari sulfat	130g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	200	29,000	5,800,000	87,000	8,700,000	1,160,000	4,060,000
7	BEZ_7_N4_20	Bezafibrat	400mg	Uống	viên	viên	50,000	7,350	367,500,000	5,512,500	551,250,000	73,500,000	257,250,000
8	BIC_8_N4_20	Bicalutamid	50mg	Uống	viên	Viên	500	25,500	12,750,000	191,250	19,125,000	2,550,000	8,925,000
9	BIS_9_N4_20	Bismuth	300mg	Uống	viên	Viên	20,000	5,500	110,000,000	1,650,000	165,000,000	22,000,000	77,000,000
10	CAL_10_N4_20	Calci clorid	10%	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 5ml	1,000	966	966,000	14,490	1,449,000	193,200	676,200

11	CAN_11_N4_20	Candesartan	8mg	Uống	viên	Viên	70,000	620	43,400,000	651,000	65,100,000	8,680,000	30,380,000
12	CAN_12_N4_20	Candesartan+ Hydroclorothiazid	(8+12,5)mg	Uống	viên	Viên	100,000	3,339	333,900,000	5,008,500	500,850,000	66,780,000	233,730,000
13	CAR_13_N4_20	Carbazochrome	10mg	Uống	viên	Viên	10,000	1,250	12,500,000	187,500	18,750,000	2,500,000	8,750,000
14	CIL_14_N4_20	Cilnidipine	5mg	Uống	viên	Viên	50,000	3,589	179,450,000	2,691,750	269,175,000	35,890,000	125,615,000
15	CLO_15_N4_20	Cloxacilin	500mg	Uống	viên	Viên	5,000	1,320	6,600,000	99,000	9,900,000	1,320,000	4,620,000
16	DAC_16_N4_20	Daclatasvir	30mg	Uống	viên	Viên	1,000	119,650	119,650,000	1,794,750	179,475,000	23,930,000	83,755,000
17	DEF_17_N4_20	Deferasirox	250mg	Uống	viên	Viên	4,000	18,600	74,400,000	1,116,000	111,600,000	14,880,000	52,080,000
18	DEX_18_N4_20	Dexibuprofen	300mg	Uống	viên nén	viên nén	100,000	1,890	189,000,000	2,835,000	283,500,000	37,800,000	132,300,000
19	DIC_19_N4_20	Diclofenac	25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 3ml	30,000	1,008	30,240,000	453,600	45,360,000	6,048,000	21,168,000
20	FEL_20_N4_20	Felodipin	5mg	Uống	viên	Viên	60,000	1,890	113,400,000	1,701,000	170,100,000	22,680,000	79,380,000
21	GAB_21_N4_20	Gabapentin	50mg/ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống 6ml	10,000	5,000	50,000,000	750,000	75,000,000	10,000,000	35,000,000
22	GLI_22_N4_20	Glimepirid	3mg	Uống	viên	Viên	30,000	1,450	43,500,000	652,500	65,250,000	8,700,000	30,450,000
23	HUY_23_N4_20	Huyết thanh kháng nọc rắn Hổ	2,500UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	423,150	21,157,500	317,363	31,736,250	4,231,500	14,810,250
24	HUY_24_N4_20	Huyết thanh kháng nọc rắn Lục	1000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	423,150	84,630,000	1,269,450	126,945,000	16,926,000	59,241,000
25	HUY_25_N4_20	Huyết thanh kháng uốn ván	1,500UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	26,040	260,400,000	3,906,000	390,600,000	52,080,000	182,280,000

26	KẽM_26_N4_20	Kẽm oxid	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube 15g	1,000	12,000	12,000,000	180,000	18,000,000	2,400,000	8,400,000
27	LAC_27_N4_20	Lactobacillus acidophilus	10^8 VK	Uống	viên	Viên	70,000	1,449	101,430,000	1,521,450	152,145,000	20,286,000	71,001,000
28	LEV_28_N4_20	Levofloxacin	5mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ 150ml	3,000	140,000	420,000,000	6,300,000	630,000,000	84,000,000	294,000,000
29	L-O_29_N4_20	L-Ornithin - L- aspartat	0,5g/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 10ml	10,000	30,891	308,910,000	4,633,650	463,365,000	61,782,000	216,237,000
30	MIN_30_N4_20	Minocyclin	100mg	Uống	viên	Viên	5,000	14,800	74,000,000	1,110,000	111,000,000	14,800,000	51,800,000
31	MOR_31_N4_20	Morphin	30mg	Uống	Viên nang	Viên	50,000	7,150	357,500,000	5,362,500	536,250,000	71,500,000	250,250,000
32	MOX_32_N4_20	Moxifloxacin + Dexamethason	0,5% + 0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/lọ 5ml	1,500	23,835	35,752,500	536,288	53,628,750	7,150,500	25,026,750
33	NAT_33_N4_20	Natri clorid + Dextrose/glucose	0,9 + 5%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml	5,000	11,680	58,400,000	876,000	87,600,000	11,680,000	40,880,000
34	NAT_34_N4_20	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose/Dextrose khan	(3,5+2,9+1,5+ 20)g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói 27.9g	7,000	1,575	11,025,000	165,375	16,537,500	2,205,000	7,717,500
35	NAT_35_N4_20	Natri hydrocarbonat (natribicarbonat)	8,4%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống/lọ 10ml	1,000	19,740	19,740,000	296,100	29,610,000	3,948,000	13,818,000
36	NAT_36_N4_20	Natri montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói 1g	10,000	2,050	20,500,000	307,500	30,750,000	4,100,000	14,350,000
37	PER_37_N4_20	Perindopril (tert-butylamin; arginin; erbumin) + Indapamide	(5+1,25)mg	Uống	viên	Viên	20,000	4,000	80,000,000	1,200,000	120,000,000	16,000,000	56,000,000
38	PER_38_N4_20	Perindopril (tert-butylamin; arginin; erbumin) + Indapamide	(4+1,25)mg	Uống	viên	Viên	15,000	689	10,335,000	155,025	15,502,500	2,067,000	7,234,500
39	PRO_39_N4_20	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Uống	viên	Viên	30,000	321	9,630,000	144,450	14,445,000	1,926,000	6,741,000
40	SAL_40_N4_20	Salbutamol sulfat	1mg/ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ống/lọ 2.5ml	10,000	4,410	44,100,000	661,500	66,150,000	8,820,000	30,870,000

41	SAL_41_N4_20	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(3+0,064)%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube/ống/lọ 15g	2,000	16,590	33,180,000	497,700	49,770,000	6,636,000	23,226,000
42	SẮT_42_N4_20	Sắt fumarat + Acid folic	162mg + 750mcg	Uống	viên	Viên	40,000	900	36,000,000	540,000	54,000,000	7,200,000	25,200,000
43	SIL_43_N4_20	Silymarin	140mg	Uống	viên	Viên	500,000	1,260	630,000,000	9,450,000	945,000,000	126,000,000	441,000,000
44	SIM_44_N4_20	Simvastatin	40mg	Uống	viên	Viên	30,000	3,150	94,500,000	1,417,500	141,750,000	18,900,000	66,150,000
45	TAC_45_N4_20	Tacrolimus	0,003g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube 5g	500	100,000	50,000,000	750,000	75,000,000	10,000,000	35,000,000
46	TET_46_N4_20	Tetracyclin hydroclorid	500mg	Uống	viên	Viên	10,000	850	8,500,000	127,500	12,750,000	1,700,000	5,950,000
47	THA_47_N4_20	Than hoạt	100mg	Uống	viên	Viên	30,000	343	10,290,000	154,350	15,435,000	2,058,000	7,203,000
48	THI_48_N4_20	Thiamazol	5mg	Uống	viên	Viên	100,000	900	90,000,000	1,350,000	135,000,000	18,000,000	63,000,000
49	VIT_49_N4_20	Vitamin B1	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 1ml	8,000	630	5,040,000	75,600	7,560,000	1,008,000	3,528,000
50	VIT_50_N4_20	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg; 100mg; 150mcg	Uống	viên	Viên	40,000	1,150	46,000,000	690,000	69,000,000	9,200,000	32,200,000
51	VIT_51_N4_20	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+ 100mg + 1000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 3ml	5,000	14,490	72,450,000	1,086,750	108,675,000	14,490,000	50,715,000

DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC GENERIC - NHÓM 5

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị	Số lượng 2020	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu	Doanh thu	Nguồn tực tài chính	Giá trị hợp đồng tương tự
1	DIC_1_N5_20	Diclofenac	1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube 30g	1,500	35,000	52,500,000	787,500	78,750,000	10,500,000	36,750,000
2	SUC_2_N5_20	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Gói	35,000	4,500	157,500,000	2,362,500	236,250,000	31,500,000	110,250,000
3	ACI_3_N5_20	Acid amin (cho bệnh suy thận)*	7.4%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ 200ml	2,000	94,579	189,158,000	2,837,370	283,737,000	37,831,600	132,410,600
4	AMI_4_N5_20	Amiodaron hydroclorid	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ 3ml	1,000	24,000	24,000,000	360,000	36,000,000	4,800,000	16,800,000
5	BUD_5_N5_20	Budesonid	0,5mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/Lọ 2ml	5,000	11,000	55,000,000	825,000	82,500,000	11,000,000	38,500,000
6	CAL_6_N5_20	Calcitonin	50IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 1ml	5,000	46,000	230,000,000	3,450,000	345,000,000	46,000,000	161,000,000
7	DIA_7_N5_20	Diazepam	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 2ml	4,000	4,410	17,640,000	264,600	26,460,000	3,528,000	12,348,000
8	EPH_8_N5_20	Ephedrin	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 1ml	500	57,500	28,750,000	431,250	43,125,000	5,750,000	20,125,000
9	FEN_9_N5_20	Fenoterol + Ipratropium	(500+250) mcg/liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ 200 liều	2,000	96,870	193,740,000	2,906,100	290,610,000	38,748,000	135,618,000
10	FOS_10_N5_20	Fosfomycin*	500mg	Uống	viên	Viên	5,000	19,000	95,000,000	1,425,000	142,500,000	19,000,000	66,500,000

11	HEP_11_N5_20	Heparin (natri)	5,000UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ 5ml	8,000	71,000	568,000,000	8,520,000	852,000,000	113,600,000	397,600,000
12	KAL_12_N5_20	Kali Iodid + Natri Iodid	(3+3)mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 10ml	1,300	29,400	38,220,000	573,300	57,330,000	7,644,000	26,754,000
13	LEV_13_N5_20	Levofloxacin	5mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ 150ml	2,000	325,000	650,000,000	9,750,000	975,000,000	130,000,000	455,000,000
14	LID_14_N5_20	Lidocain hydrochlorid	10% (38g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	300	159,000	47,700,000	715,500	71,550,000	9,540,000	33,390,000
15	LID_15_N5_20	Lidocain+epinephrin (adrenalin)	36mg+0,018mg	Tiêm	Thuốc tiêm dùng cho nha khoa	Ống 1,8ml	10,000	11,200	112,000,000	1,680,000	168,000,000	22,400,000	78,400,000
16	MIC_16_N5_20	Miconazol	2%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube 10g	100	41,500	4,150,000	62,250	6,225,000	830,000	2,905,000
17	MOR_17_N5_20	Morphin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 1ml	5,000	4,750	23,750,000	356,250	35,625,000	4,750,000	16,625,000
18	MOX_18_N5_20	Moxifloxacin	400mg	Uống	viên	Viên	15,000	17,000	255,000,000	3,825,000	382,500,000	51,000,000	178,500,000
19	MOX_19_N5_20	Moxifloxacin + Dexamethason	0,5% + 0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/lọ 5ml	1,500	22,365	33,547,500	503,213	50,321,250	6,709,500	23,483,250
20	NAT_20_N5_20	Natri Hyaluronat	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ống/lọ 5ml	4,000	26,250	105,000,000	1,575,000	157,500,000	21,000,000	73,500,000
21	NAT_21_N5_20	Natri montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói 1g	10,000	2,050	20,500,000	307,500	30,750,000	4,100,000	14,350,000
22	NIM_22_N5_20	Nimodipin	0,2mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ 50ml	150	201,000	30,150,000	452,250	45,225,000	6,030,000	21,105,000
23	PAN_23_N5_20	Pantoprazol	20mg	Uống	viên nang	Viên nang	30,000	1,490	44,700,000	670,500	67,050,000	8,940,000	31,290,000
24	PHE_24_N5_20	Phenobarbital	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1,000	11,500	11,500,000	172,500	17,250,000	2,300,000	8,050,000
25	PRA_25_N5_20	Pralidoxim	25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống 20ml	1,000	81,000	81,000,000	1,215,000	121,500,000	16,200,000	56,700,000

26	PRE_26_N5_20	Prednisolon	1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	5,000	31,762	158,810,000	2,382,150	238,215,000	31,762,000	111,167,000
27	PRO_27_N5_20	Proparacain hydroclorid	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 15ml	500	39,380	19,690,000	295,350	29,535,000	3,938,000	13,783,000
28	SAL_28_N5_20	Salbutamol sulfat	0,1mg/liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/bình/ống 200 liều	2,000	76,379	152,758,000	2,291,370	229,137,000	30,551,600	106,930,600
29	SắT_29_N5_20	Sắt sucrose (hay dextran)	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống 5ml	5,000	39,000	195,000,000	2,925,000	292,500,000	39,000,000	136,500,000
30	SER_30_N5_20	Sertralin	50mg	Uống	viên	Viên	50,000	1,050	52,500,000	787,500	78,750,000	10,500,000	36,750,000
31	SER_31_N5_20	Sertralin	100mg	Uống	viên	Viên	50,000	2,499	124,950,000	1,874,250	187,425,000	24,990,000	87,465,000
32	SIM_32_N5_20	Simethicon	80mg	Uống	viên nang	Viên	50,000	360	18,000,000	270,000	27,000,000	3,600,000	12,600,000
33	TOB_33_N5_20	Tobramycin	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube 3,5g	5,000	49,500	247,500,000	3,712,500	371,250,000	49,500,000	173,250,000